SỬA NÓI NGỌNG /E/ VÀ /O/

I. CƠ CHẾ PHÁT ÂM ĐÚNG NGUYÊN ÂM /E/ VÀ /O/ :

1. Nguyên âm /E/:

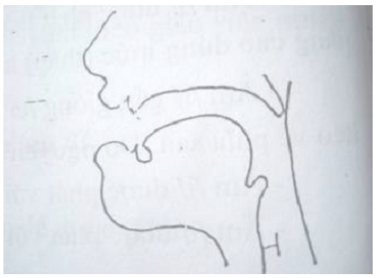

- Môi trùng, mép hơi kéo sang hai bên. đầu lưỡi chạm vào nướu lợi bên trong và tỳ vào hàm dưới, hai mép bên của lưỡi tỳ vào hàm trên (vùng răng hàm).
- Đưa hơi lên khoang miệng.
- Bật hơi phát tiếng (rung ở hầu)

2. Nguyên âm /O/:

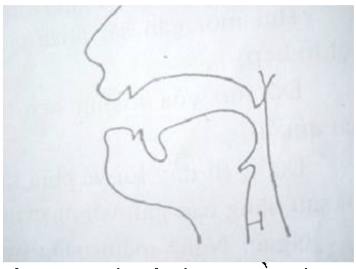

- Môi tròn, hơi đưa về phía trước. độ mở miệng nhỏ hơn khi phát âm "a". Đầu lưỡi chạm hờ nhẹ vào nướu lợi bên trong hàm dưới, mặt lưỡi sau hơi nâng lên.
- Đưa hơi lên khoang miệng .
- Bật hơi phát tiếng (rung ở hầu; luồng hơi đi ra từ miệng nhẹ, ấm)

II. BÀI TẬP

<u>Bài tập 1:</u> Phát âm nguyên âm /E/

1. E, e ấp, e dè, e lệ, e líp, e ngại, e rằng, e te, e thẹn, em, em chồng, em dâu, em em, em gái, em họ, em rể, em út, en en, en ni nô, eng éc, eo, eo biển, eo đất, eo éo, eo hẹp, eo lưng, eo óc, eo ôi, eo sèo.

2. Be, be be, beo, bè, bèn, bèo, bèo bọt, bé, bé tí, bén, bén mảng, bén mùi, béo, béo bở, bép xép, bét, bét nhè, bẻ liễu, bẻm, bẽ bàng, bẽn lẽn.

3. Dè dặt, dép, dẻ, dẻo dai, dẹp loạn, đe búa, đè bẹp, đẹp đẽ, đẻ đau, đỡ đẻ.

4. Ghe, ghe chài, ghen, ghen ăn, ghen ghét, ghen tị, ghè, ghèn, ghé gẩm, ghé mắt, ghé vai, ghém, ghép liễu, ghét bỏ, ghét mặt, ghẻ, ghẻ lạnh, ghẻ lở, ghẹ, ghẹo gái.

5. He, hen, heo, heo hút, heo may, hè, hèm, hèn hạ, hèo, hé mở, héo hắt, hét, hẻm, hẻo lánh, hẹ, hẹn hò, hẹp hòi.

6. Kem, kem cốc, ken, ken két, keng keng, keo bẩn, keo kiệt, keo sơn, kèm nhèm, kèn cựa, kèn kẹt, kèo nhèo, kèo kẹo, kém tai, kém vế, kén chọn, kéo bè, kéo cưa, kép hát, két sắt, kẻ cả, kẻ cắp, kẻng, kẻo mà, kẻo rồi, kẽ hở, kẽ nách, kẽm gai, kẽo kẹt, kẹ, kẹo, kẹp, kẹt.

7. Le lói, le te, lem lém, lem nhem, len chân, len lén, leng keng, leo dây, leo lẻo, leo lét, leo nheo, leo teo, leo trèo, lè xè, lèm bèm, lèm nhèm, lèn, lèo khèo, lèo nhèo, lèm lỉnh, lén lút, léng phéng, léo lắt, léo nhéo, lép bép, lét đét, lẻ loi, lẻ nhẻ, lẻ tẻ, lẻn, lẻng xẻng, lẻo mép, lẽ nào, lẽ phải, lẽo đẽo, lẹ làng, lẹm cằm, lẹo, lẹp xẹp, lẹt đẹt.

8. Me, mem, men theo, meo meo, mè nheo, mèm, mèn, mèng, mèo đen, mé, mén, méo mặt, mép bàn, mét khối, mẻ dao, mẻo, mẽ, mẹ cu, mẹ ghẻ, mẹo, mẹo mực, mẹp, mẹt.

9. Ren rén, reo hò, reo mừng, rèm, rèn luyện, rèo rẹo, ré, rén chiếng, réo rắt, rét buốt, rét căm căm, rẻ rúng, rẻo cao, rẽ ràng, rẽ ròi, rẹo rọc.

10. Te tái, tem tép, teng beng, teo, tè he, tèm lem, tèm nhèm, té ra, tém, tén tẳn, tép diu, tét, tẻ ngắt, tẻo teo, tẽn tò, tẹo, tẹt.

11. Se lòng, sen đầm, sen vàng, sè sè, sè sẽ, séc, sém, sét, sẻ, sẻn, sẻn so, sẽ hay, sẹo.

12. Xe bò, xe cộ, xe dây, xem thường, xem xét, xen kẽ, xé, xéc, xén, xéo, xét đoán, xét hỏi, xẻ dọc, xẹo, xẹp.

<u>Bài tập 2:</u> Phát âm nguyên âm /O/

1. O bế, o oe, oa oa, oác oác, oách, oai danh, oai phong, oải, uể oải, oái oăm, oàm oạp, oan gia, oan trái, oản, oán ghét, oán trách, oang oác, oang oang, oanh liệt, oành oạch, oằn èo, oắt con, oe oe, oi ả, oi khói, om sòm, ong chúa.

2. Ò e, ò e í e, òa , òi ọp, òm ọp, òng ọc, ó, óc ách, óc đậu, ói, óng a óng ánh, óp, ỏe họe, ỏi, ỏm tỏi, ỏn ẻn, ỏng, õng ẹo, ọ ọe, ọc ạch, ọe, ọi, ọp ẹp.

3. Bo, bom đạn, bon bon, bong bóng, bò cạp, bòn mót, bòng, bó buộc, bóc lột, bói cá, bón, bóng bảy, bóng gió, bóng loáng, bóp còi, bỏ bê, bỏ hoang, bỏm bẻm, bõ công, bõm, bọ chét, bọc da, bọn, bọng, bọt.

4. Co bóp, coi chừng, con hoang, cong queo, cò mồi, cò nòi, còi xương, còm cõi, còn nữa, có ăn, cóc, cói, cóng, cỏ, cỏn con, cõi đời, cõng nhau, cọ xát, cọc chèo, cọng lúa, cọp, cọt kẹt.

5. Do dự, doanh thu, doành, doi vọt, dom, dong dỏng, dò hỏi, dòm ngó, dòng họ, dóc, dõi theo, dõng dạc, dọa nạt, dọc đường, dọn sạch.

6. Đo lường, đon đả, đong đầy, đò ngang, đòn roi, đó đây, đón đưa, đóng cửa, chổi đót, đỏ đen, đỏng đảnh, đọ súng, đọng lại.

7. Go, gom góp, gon, goòng, gò bó, gòn gọn, góa bụa, góc cạnh, góc lõm, gói ghém, góp mặt, góp nhóp, gót chân, gót ngọc, gỏi cá, gõ cửa, gọi là, gọn ghẽ, gọng kìm,.

8. Ho lao, hoa đào, hòa giải, hỏa tinh, hóa công, họa vô đơn chí, hoạch định, hoài cổ, hoài vọng, hoại tử, hoàn lại, hoan hỉ, hoàn cảnh, hoàn toàn, hoãn binh, hoán đổi, hoạn lạn, hoang dại, hoàng bào, hoảng loạn, hoành tráng, hoạnh họe, hoạt họa, hoắc lê, hoặc là, hoắm, hoe, hoe, hoen ố, hoẹt, hoi sữa, hom hem, hon hỏn, hò reo, hòa bình, hòe nhai, hòm hòm, hòn non bộ, hóa học, hóc búa, hói đầu, hóm hỉnh, hóng chuyện, hỏa hoạn, hỏi dò, hỏm, hỏng ăn, hỗm, họ hàng, họa báo, học bạ, học trò, họng súng, họp mặt.

9. Lo âu, loa đài, lòa mây, lóa mắt, loạc choạc, loai nhoai, loài chim, loại bỏ, loan báo, lăng loàn, loán, loạn lạc, loang loãng, loàng xoàng, loảng xoảng, loãng nước, loáng thoáng, loạt xoạt, loay hoay, loăn xoăn, loằng ngoằng, loe loét, lòe loẹt, loi choi, lom khom, lon ton, long bào, long nhong, lò cò, lòa xòa, lòi đuôi, lòm, lòn trôn, lòng dạ, lòng thòng, ló, lóa, lóc cóc, lóe sáng, lóng ngóng, lóp ngóp, lót dạ, lỏa tỏa, khôn lỏi, nhìn lỏm, len lỏi, lỏng chỏng, lọ lem, lọc cọc, lục lọi, lọm khọm, lọn nghĩa, lọng, lọt lòng.

10. No ấm, noãn, noi gương, nom, non bộ, nòi giống, nòm, nòng cốt, nó, nóc nhà, nói bóng bẩy, nói ngọng, nón bài thơ, nóng đỏ, nõ điếu, nõn nường, nọ kia, nọc độc, nọn tóc, nọng.

11. Ro ró, roi vọt, rong chơi, rò rỉ, ròm ngó, ròng rã, ròng ròng, róc rách, rón rén, rót rượu, rõ ràng, chuột rọ rạy trong tủ, rọc phách, soi rọi, dao rọn.

12. So đo, soái chủ, soán đoạt, soản thảo, soát, soạt, soi xét, son phấn, song kiếm, song song, soóc, sò huyết, sòi, sòm sọm, sòn sòn, sòng sọc, sóc sơn, sóng gió, sỏi đời, sõi, sõng, sọ dừa, sọc, sọm, sọt.

13. To đầu, toa tầu, tòa nhà, tỏa tình, tọa trấn, toác, toạc, toài, toại nguyện, toan tính, toàn tài, toán học, toang toác, toát mồ hôi, toe toét, tòe mỏ, toét miệng, nhạt toẹt, toi mạng, ton hót, tò tò, tòa án, tòi ra, tòm tem, tòn ten, tòng phạm, tóc bạc, tóe máu, tóm cổ, tóp tép, tót, tỏ rõ, tỏa hương, tỏi gà, rơi tõm, tọa đàm, tọc mạch, tọng.

14. Vo gạo, voi con, vong ân, vò võ, vòi voi, vòm mái, vòng hoa, vó câu, vóc dáng, vót chông, vỏ bọc, võ đường, võng đu, vọng gác, vọt đi.

15. Xoa, xõa, xóa, xoài, xoàn, xoang, xoay quanh, xoáy, xoăn tít, xoắn lại, xòe hoa, xoi mói, xó, xóc, xóm giềng, xót xa, xỏ mũi.